

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 23/03/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	74	279	7.90	1,817	394	1,214	0.5	11.53	0.69	OK	
2	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,035.0	586	2,827	13.70	14,180	2,056	2,732	-	16.25	0.84	OK	
3	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	205	256	19.30	1,956	86	2,524	(2.1)	17.34	1.11	OK	
4	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,136.7	16,790	15,625	22.55	115,832	12,769	3,042	-	18.40	1.23	OK	20/10/2025
5	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	50	99	8.00	611	130	1,300	0.5	12.68	0.63	OK	
6	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	28	47	10.20	357	117	1,352	0.6	14.90	0.68	OK	
7	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	298	379	12.45	2,023	523	2,333	0.3	21.63	0.58	OK	
8	ALV	Kỹ thuật xây dựng	UPCOM	9.6	12	9	7.40	71	74	965	-	0.00	-	OK	
9	AMS	Máy móc công nghiệp	UPCOM	60.0	55	63	8.20	492	116	1,057	1.2	14.41	0.57	OK	
10	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	48	999	22.20	5,911	1,202	3,754	0.3	13.25	1.68	OK	
11	AVG	Hóa chất	UPCOM	17.7	13	18	9.90	175	142	1,017	0.6	13.56	0.73	OK	
12	BCE	Hàng tiêu dùng lâu bền	HOSE	35.0	75	102	10.75	376	256	2,900	0.7	13.62	0.79	OK	
13	BIC	Bảo hiểm	HOSE	202.1	494	540	22.50	4,547	50	2,675	(1.5)	16.10	1.40	OK	
14	BID	Ngân hàng	HOSE	7,021.4	25,140	29,958	38.10	267,514	3,036	4,267	-	23.93	1.59	OK	
15	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	52	81	21.00	493	87	3,438	(0.2)	13.90	1.51	OK	
16	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	238	261	15.90	2,394	111	1,731	(1.3)	19.46	0.82	OK	02/11/2025
17	BMP	Sản phẩm xây dựng	HOSE	81.9	991	1,229	125.00	10,233	491	15,010	(0.7)	35.15	3.56	OK	
18	BVS	Thị trường vốn	HNX	72.2	200	225	25.20	1,819	879	3,115	1.4	36.80	0.68	OK	
19	CCC	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	41.1	42	43	8.00	328	63	1,057	-	0.00	-	OK	
20	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	198	213	15.50	1,342	178	2,456	(0.1)	22.56	0.69	OK	22/04/2025
21	CSC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	41.1	7	57	15.10	621	53	1,385	0.1	15.84	0.95	OK	
22	CST	Dầu khí	HNX	42.8	130	83	15.80	677	115	1,941	0.5	24.01	0.66	OK	
23	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	25,348	34,591	32.30	250,872	9,493	4,454	-	22.97	1.41	OK	01/12/2025
24	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	99	176	21.80	1,373	1,086	2,797	1.0	25.83	0.84	OK	
25	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	88	241	35.75	1,082	83	7,967	(0.1)	23.80	1.50	OK	
26	DBC	Thực phẩm	HOSE	384.9	769	1,507	22.55	8,679	7,279	3,915	0.4	20.96	1.08	OK	
27	DC4	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	98.2	121	177	8.72	857	707	1,804	(0.1)	12.76	0.68	OK	
28	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	168	634	27.00	3,945	2,417	4,339	(0.6)	15.48	1.74	OK	
29	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	2,987	3,036	55.10	20,926	2,150	7,995	(0.8)	39.65	1.39	OK	26/02/2024
30	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	96.6	242	393	33.05	3,192	205	4,069	(0.1)	22.89	1.44	OK	24/10/2025
31	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	109	158	12.20	893	1,333	2,156	(0.1)	9.58	1.27	OK	
32	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	120	252	15.20	1,014	526	3,777	(0.5)	19.92	0.76	OK	30/08/2021
33	DVM	Dược phẩm	HNX	47.1	48	45	7.10	334	173	961	0.5	16.49	0.43	OK	
34	DVN	Dược phẩm	UPCOM	237.0	421	618	20.30	4,811	104	2,606	0.2	15.28	1.33	OK	
35	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	54	118	12.00	719	296	1,976	(0.2)	15.82	0.76	OK	21/06/2022
36	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	306	366	36.30	2,374	180	5,592	(0.3)	35.93	1.01	OK	
37	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	342	272	13.50	2,013	109	1,823	0.7	26.42	0.51	OK	
38	GSP	Dầu khí	HOSE	67.5	101	98	11.35	766	71	1,453	0.4	13.48	0.84	OK	01/07/2021
39	HAH	Vận tải biển	HOSE	168.9	650	1,207	50.10	8,460	2,259	7,145	0.3	26.70	1.88	OK	28/08/2020
40	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	12,763	16,503	24.15	120,877	8,899	3,297	-	15.09	1.60	OK	
41	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	66	639	16.60	3,316	4,882	3,200	0.6	14.47	1.15	OK	
42	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	367	3,598	10.95	4,730	6,430	8,329	(0.2)	20.93	0.52	OK	
43	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	497.4	426	588	11.25	5,596	7,468	1,181	1.5	21.35	0.53	OK	
44	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	64	169	23.90	596	162	6,791	(0.0)	25.11	0.95	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
45	HVN	Hãng hàng không chở khách	HOSE	3,111.5	7,564	7,269	20.00	62,230	4,528	2,336	(0.7)	1.93	10.34	OK	
46	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,996	1,932	41.00	15,559	3,981	5,090	(0.2)	17.02	2.41	OK	
47	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	411	474	14.60	3,122	215	2,215	0.9	21.94	0.67	OK	
48	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	26	52	16.00	222	59	3,717	0.5	17.51	0.91	OK	
49	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	887	1,856	12.60	7,287	164	3,209	-	14.55	0.87	OK	
50	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	187	292	27.25	1,363	490	5,843	(0.4)	36.72	0.74	OK	
51	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	22,634	26,779	25.05	201,778	31,868	3,325	-	16.90	1.48	OK	27/12/2025
52	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,519	5,629	11.05	34,476	9,695	1,804	-	13.60	0.81	OK	
53	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	413	668	35.30	3,972	523	5,937	(0.1)	17.01	2.08	OK	
54	NAB	Ngân hàng	HOSE	1,715.7	3,607	4,182	12.35	21,189	1,034	2,438	-	13.66	0.90	OK	
55	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	36	169	9.70	695	141	2,357	(0.6)	17.13	0.57	OK	18/02/2021
56	NHA	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	48.6	63	78	12.10	588	767	1,615	0.4	12.24	0.99	OK	
57	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	86	120	10.15	1,147	103	1,058	(0.1)	16.15	0.63	OK	
58	NT2	Điện	HOSE	287.9	83	1,000	25.10	7,226	511	3,473	(0.4)	16.88	1.49	OK	15/02/2020
59	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	3,173	4,029	10.85	28,894	3,174	1,513	-	12.75	0.85	OK	
60	PAN	Thực phẩm	HOSE	208.9	609	673	28.30	5,912	1,239	3,223	(0.1)	25.57	1.11	OK	
61	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	374	452	27.80	2,076	61	6,052	0.2	27.16	1.02	OK	
62	PSD	Nhà phân phối	HNX	51.8	83	143	15.50	803	84	2,757	0.8	13.83	1.12	OK	
63	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	66.9	369	505	46.25	3,096	531	7,538	0.3	47.90	0.97	OK	08/09/2025
64	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	207	200	14.40	1,493	163	1,925	(0.3)	18.63	0.77	OK	20/04/2023
65	QTP	Điện	UPCOM	450.0	619	1,051	14.10	6,345	495	2,336	(0.3)	13.21	1.07	OK	12/02/2020
66	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.1	40	104	8.00	833	116	996	0.6	13.98	0.57	OK	
67	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	102.1	693	751	51.40	5,247	469	7,356	(0.9)	15.30	3.36	OK	
68	SGN	Hạ tầng giao thông	HOSE	33.5	271	208	52.50	1,759	52	6,216	(0.8)	35.27	1.49	OK	
69	SGR	Dịch vụ bất động sản	HOSE	69.9	59	94	14.90	1,041	404	1,351	0.0	20.36	0.73	OK	
70	SGT	Dịch vụ viễn thông đa dạng	HOSE	148.0	130	376	15.20	2,250	124	2,538	1.3	14.84	1.02	OK	
71	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,593.7	9,322	11,970	14.45	66,379	85,014	2,606	-	14.80	0.98	OK	
72	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	142	161	13.85	956	178	2,328	(0.1)	15.24	0.91	OK	27/08/2020
73	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	29	205	10.90	802	1,013	2,788	1.4	13.82	0.79	OK	01/03/2021
74	SSB	Ngân hàng	HOSE	2,845.0	4,816	5,582	16.75	47,654	2,172	1,962	-	14.19	1.18	OK	
75	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	21,523	25,290	29.05	205,855	18,786	3,569	-	24.00	1.21	OK	
76	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	146	155	33.30	1,004	241	5,137	(0.5)	22.81	1.46	OK	
77	TCO	Thực phẩm	HOSE	31.3	21	47	12.05	377	153	1,491	-	0.00	-	OK	
78	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	31.1	142	161	43.65	1,359	69	5,156	0.3	25.10	1.74	OK	
79	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	182	216	18.5	1,203	101	3,322	(0.63)	28.69	0.64	OK	16/07/2024
80	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	14	66	7.95	618	204	851	0.19	11.22	0.71	OK	
81	TNG	Thời trang và dệt may	HNX	128.7	315	392	23.5	3,025	1,569	3,048	1.27	15.55	1.51	OK	13/11/2024
82	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	6,072	7,380	15.35	42,582	12,703	2,660	-	15.24	1.01	OK	
83	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	221	260	68	2,040	340	8,669	(0.21)	69.31	0.98	OK	
84	TTN	Dịch vụ viễn thông đa dạng	UPCOM	36.7	61	72	15.2	558	149	1,961	(0.51)	13.75	1.11	OK	
85	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	286	514	7.7	5,221	310	758	0.61	12.92	0.60	OK	
86	TVS	Thị trường vốn	HOSE	224.4	281	286	13	2,918	185	1,276	1.10	13.09	0.99	OK	
87	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	867	1,307	9.8	8,000	850	1,600	-	12.42	0.79	OK	
88	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	927	3,963	20.85	13,479	13,780	6,130	0.17	17.95	1.16	OK	
89	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,361	7,325	32.9	43,718	837	5,512	(0.52)	20.32	1.62	OK	01/04/2022
90	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	110	217	21.8	1,341	781	3,527	0.17	21.06	1.04	OK	
91	VGX	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	324	841	12	6,000	835	1,682	0.26	14.76	0.81	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
92	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,204	7,285	16.35	55,655	6,245	2,140	-	13.78	1.19	OK	
93	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	93	86	11.75	805	167	1,253	(0.75)	18.68	0.63	OK	
94	VIX	Thị trường vốn	HOSE	1,531.4	663	5,410	15.35	23,507	50,837	3,533	0.43	14.01	1.10	OK	
95	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	218	301	44.4	2,074	55	6,452	(1.06)	15.07	2.95	OK	08/01/2025
96	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	335	305	12.25	1,715	2,223	2,177	(0.00)	15.11	0.81	OK	
97	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	15,779	23,990	24.05	190,811	21,021	3,024	-	21.16	1.14	OK	
98	VRE	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,272.3	4,096	6,446	25	56,808	15,030	2,837	0.04	21.29	1.17	OK	
99	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	111	112	11.45	914	288	1,403	(0.71)	14.78	0.77	OK	

Thông tin liên hệ

Lê Duy Hiếu

Mobile: 0968699886
Zalo
Telegram

Cộng đồng

Group Zalo
Group Telegram
VNIStock.net

Công cụ & Tiện ích

Mở tài khoản Online - ID 3419
VNIStock Bot Telegram
PnFTrading.vn